



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tập đoàn TNT

Ngày 30/09/2025	8,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.6%	65.6%	43.6%

DT thuần Q3/25
208
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 76.0 57.9%
YoY: ▼ 12.0 -5.3%

LN thuần Q3/25
3.10
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.68 118%
YoY: ▲ 2.13 219%

LN sau thuế Q3/25
2.76
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.11 325%
YoY: ▲ 2.10 319%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
1.7%
YoY: +/-▲ 1.2%

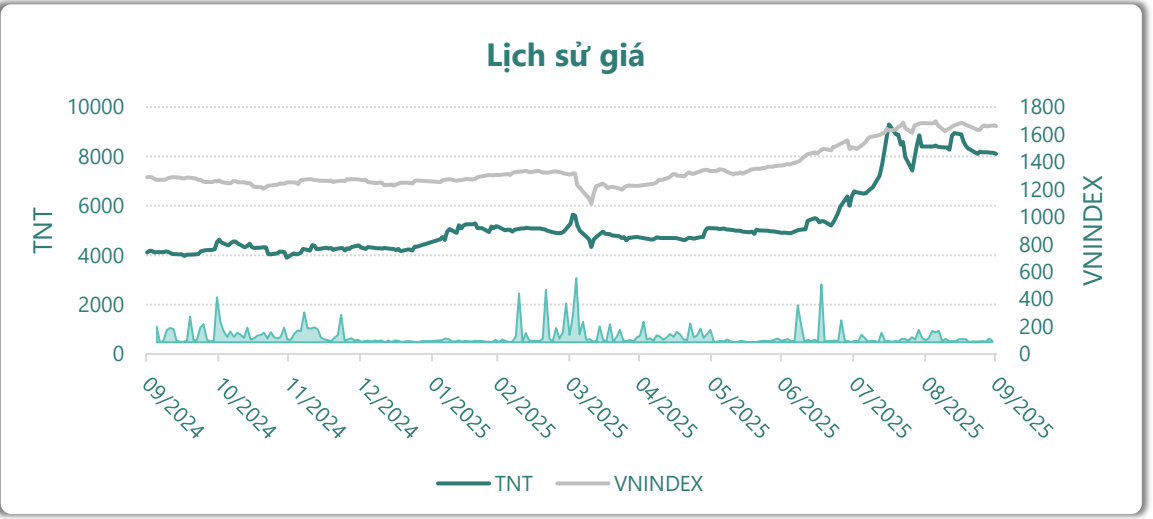
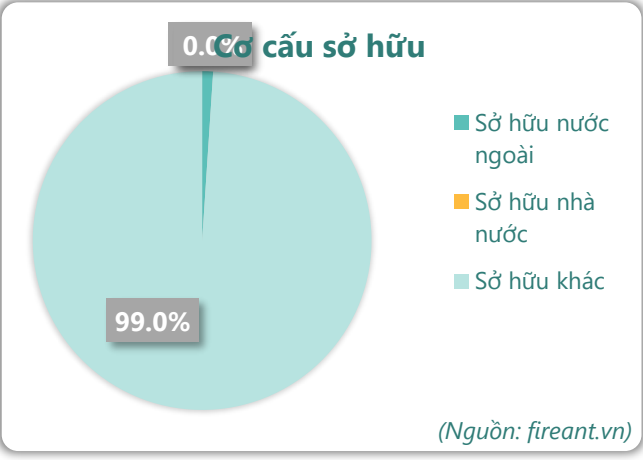
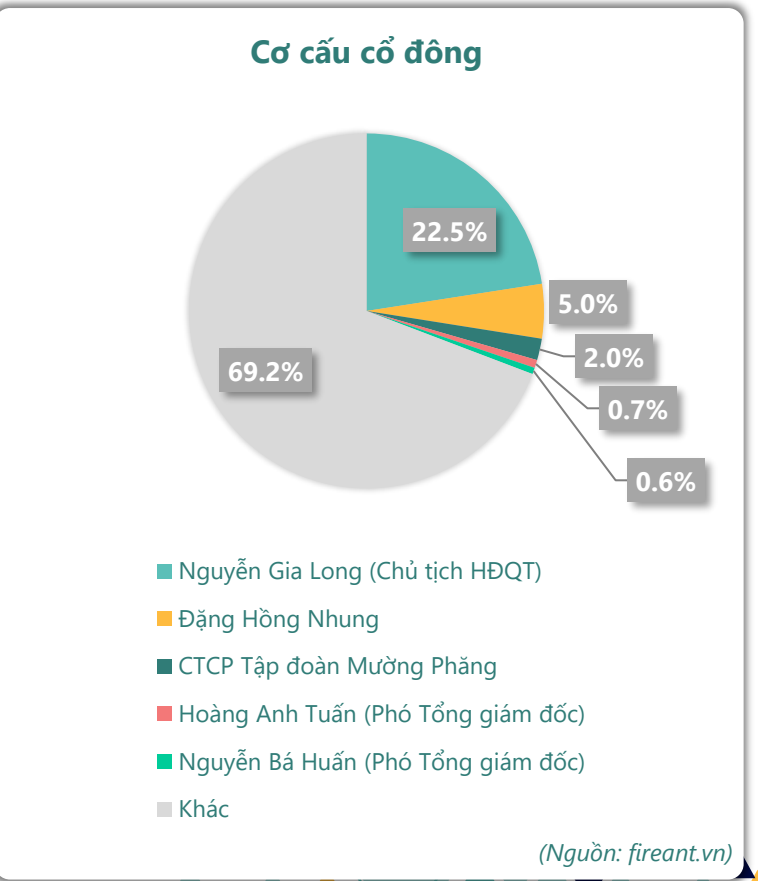
ROE (TTM) Q3/25
0.6%
YoY: +/-▲ 0.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,900 - 9,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	413
Số lượng CPLH (CP)	51,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	402,845
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	1.19
EPS	75
P/E	107.6

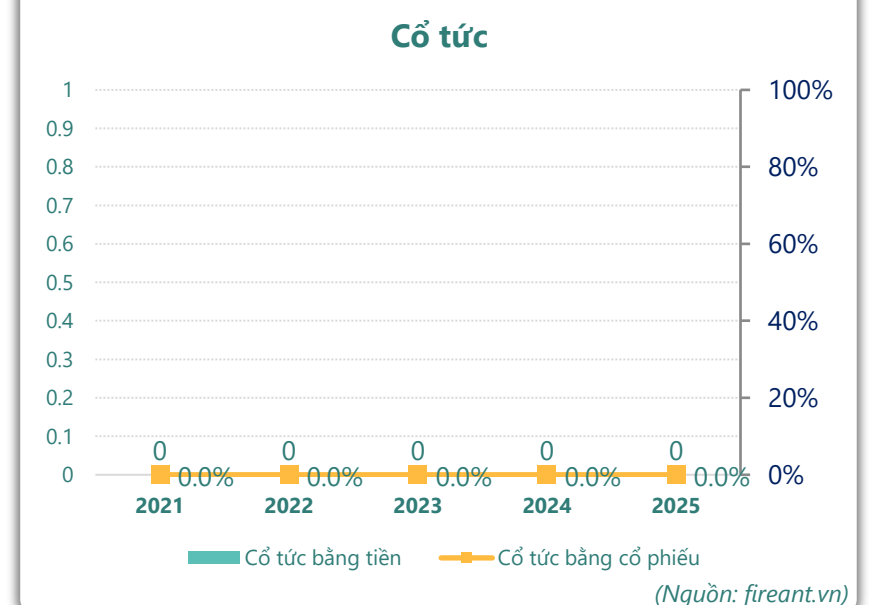
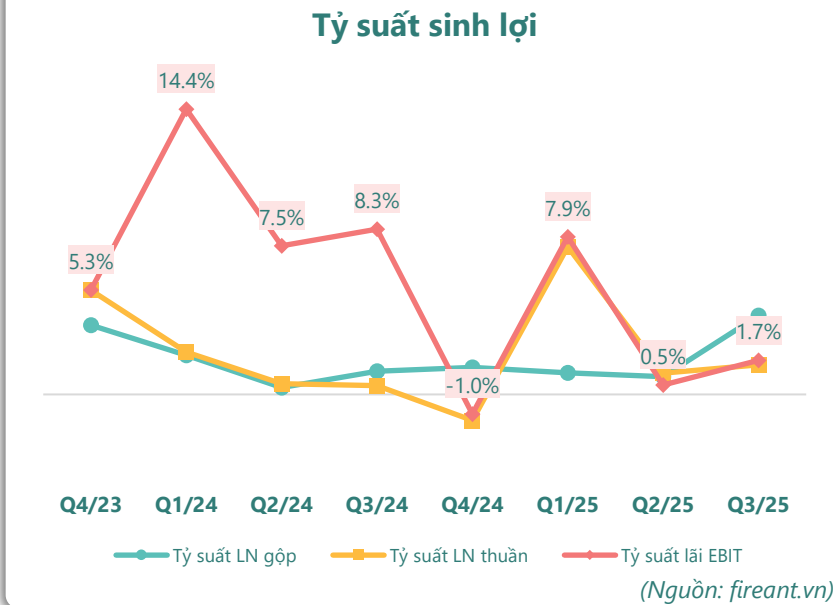
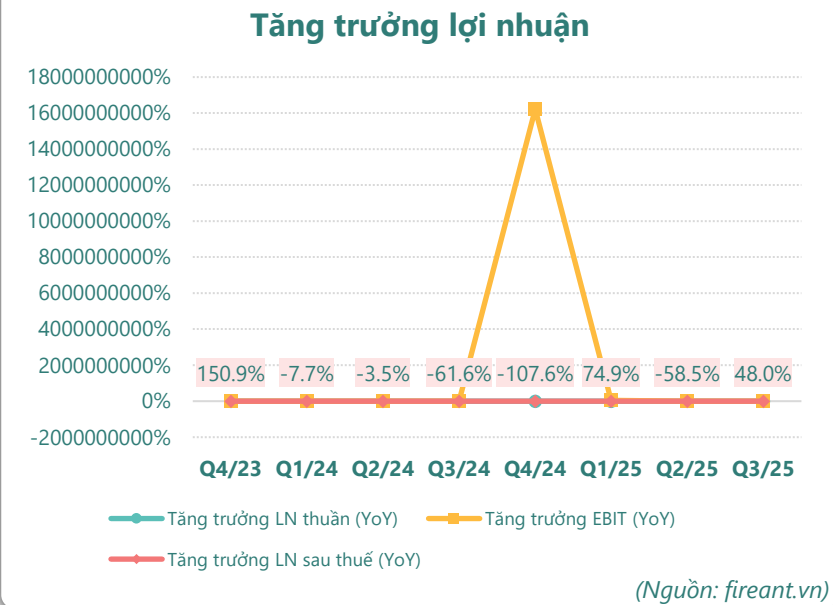
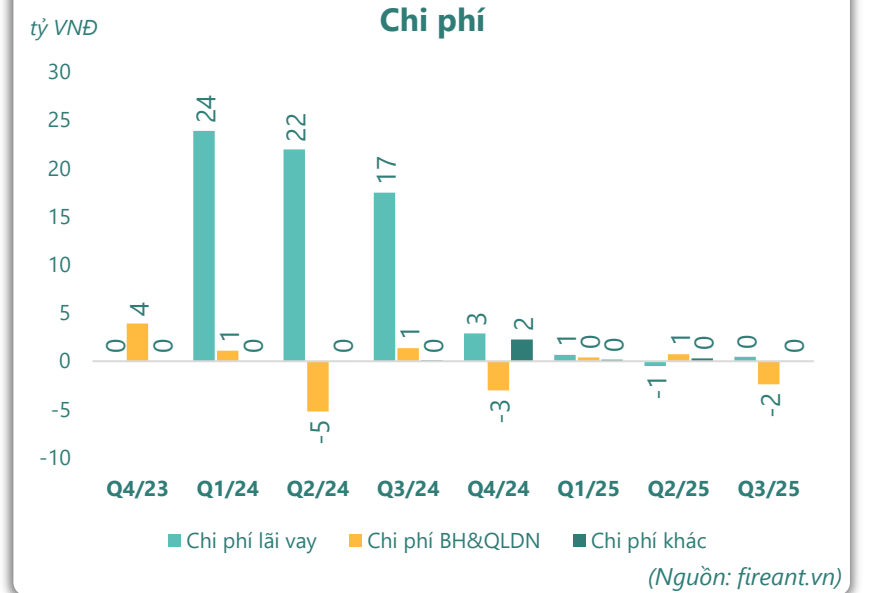
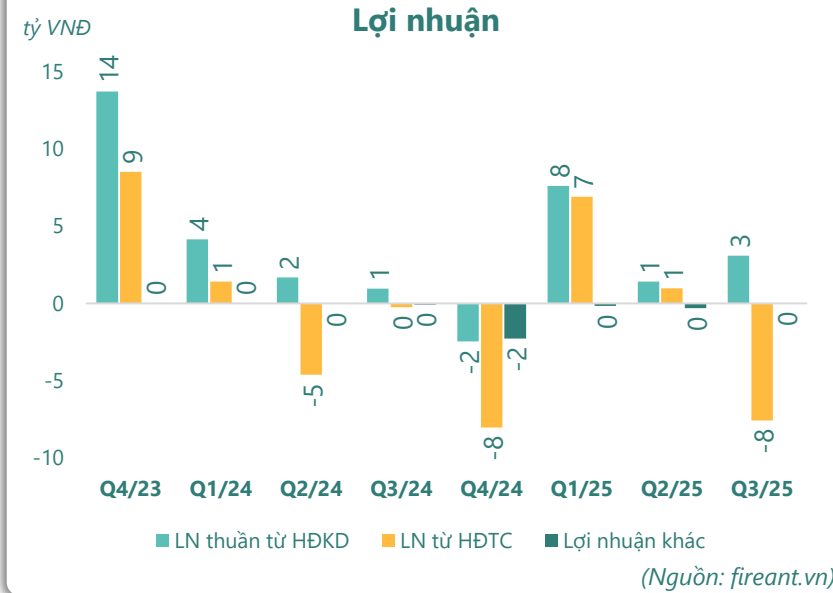
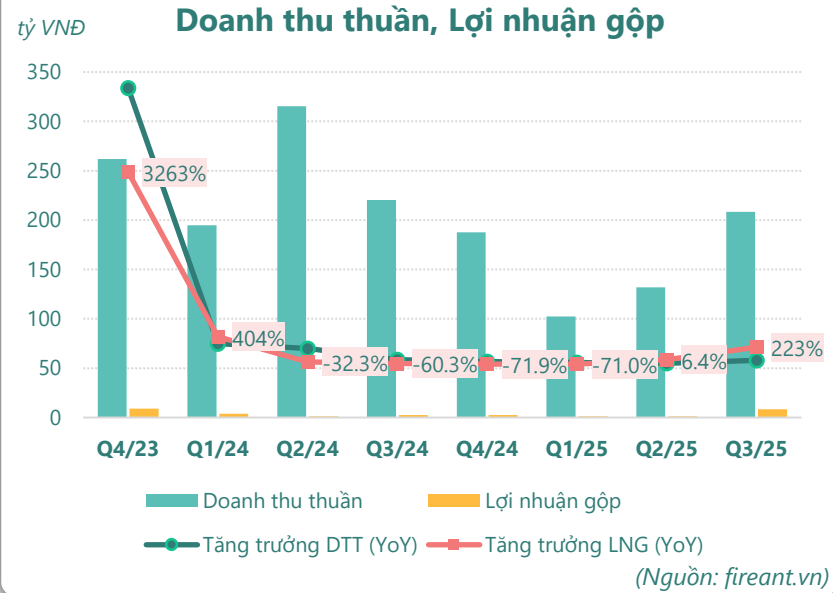
DT thuần 9T 2025
442
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 289 -39.4%

LN thuần 9T 2025
12.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.30 78.4%

LN sau thuế 9T 2025
9.41
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.92 110%



KẾT QUẢ KINH DOANH



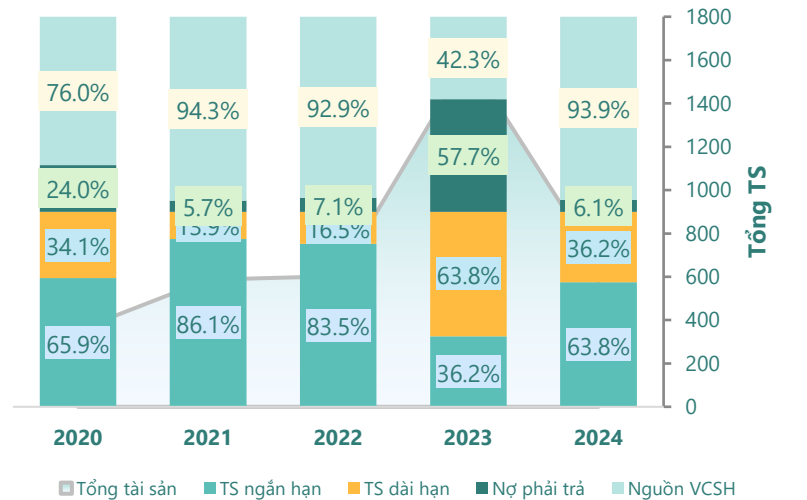


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

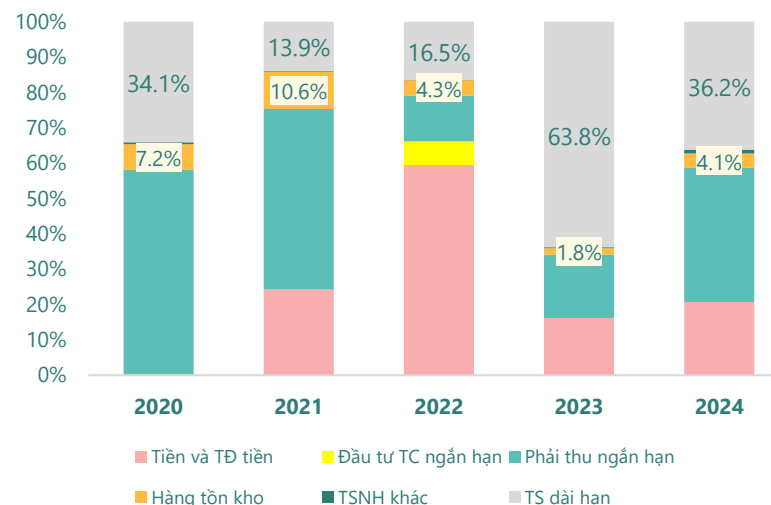
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

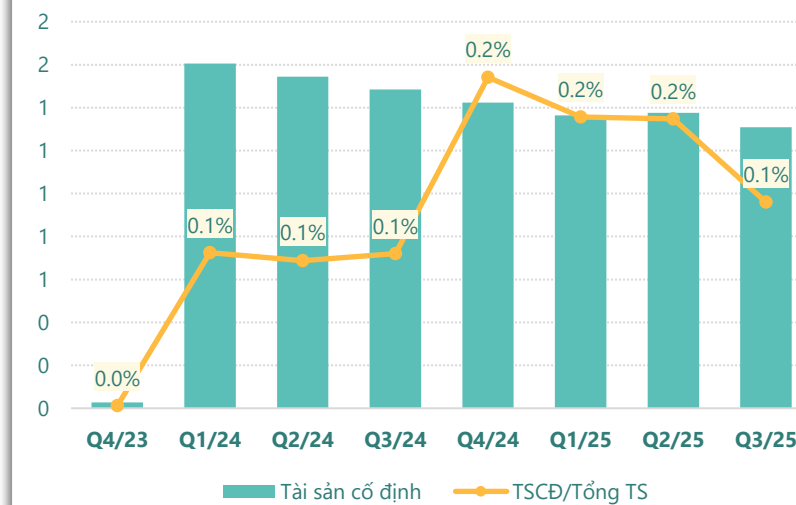
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

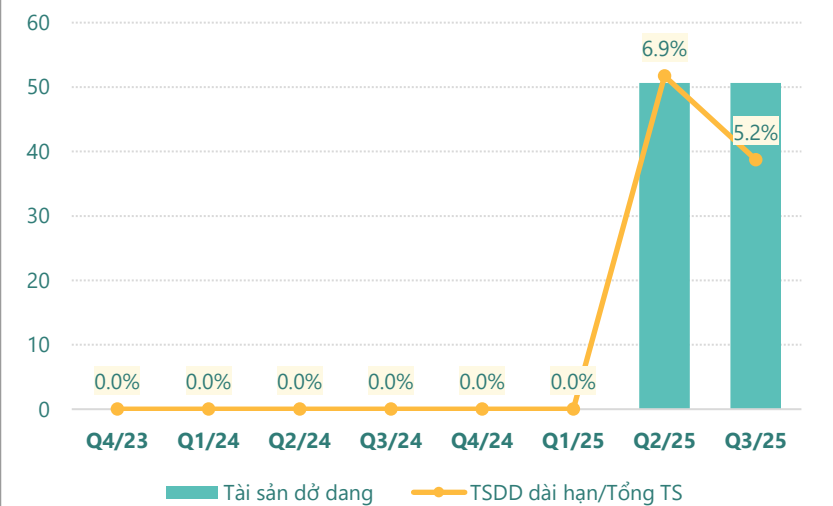
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

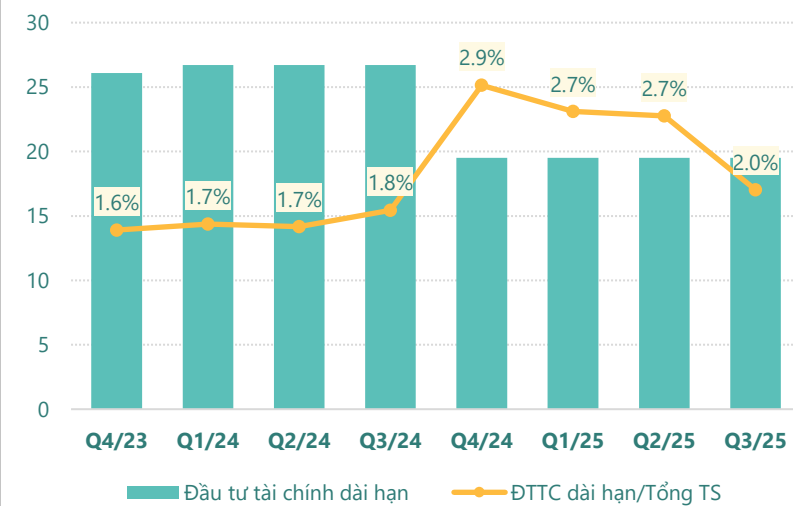
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

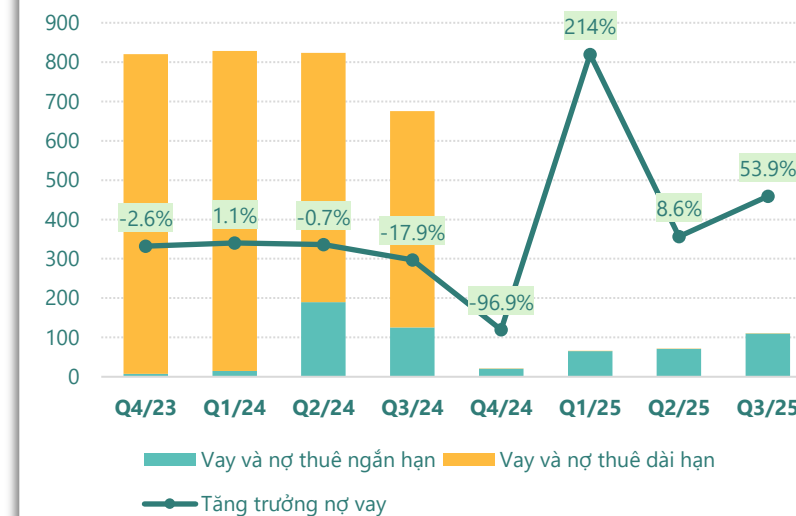
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

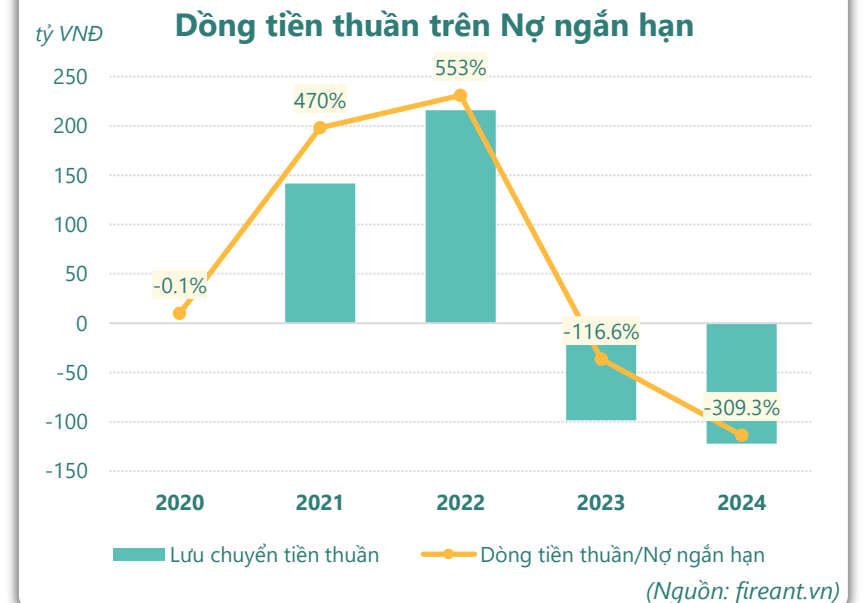
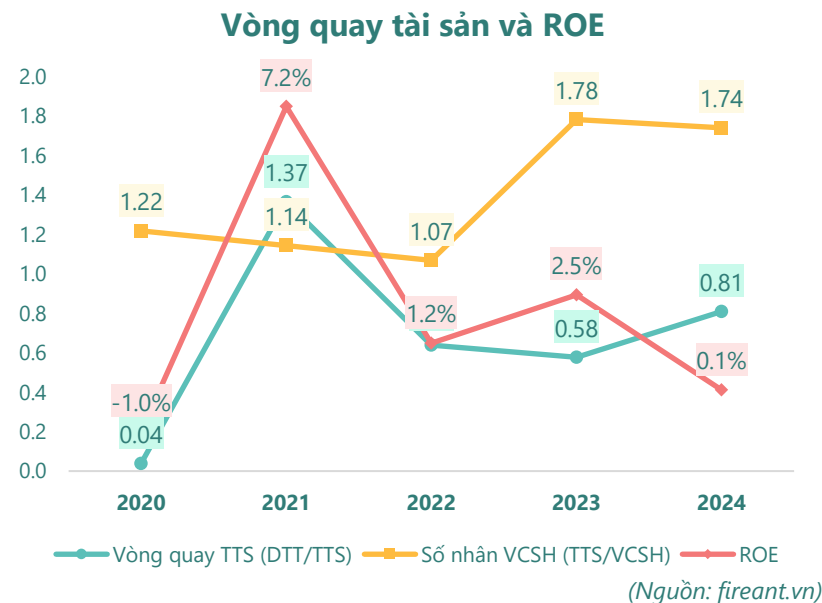
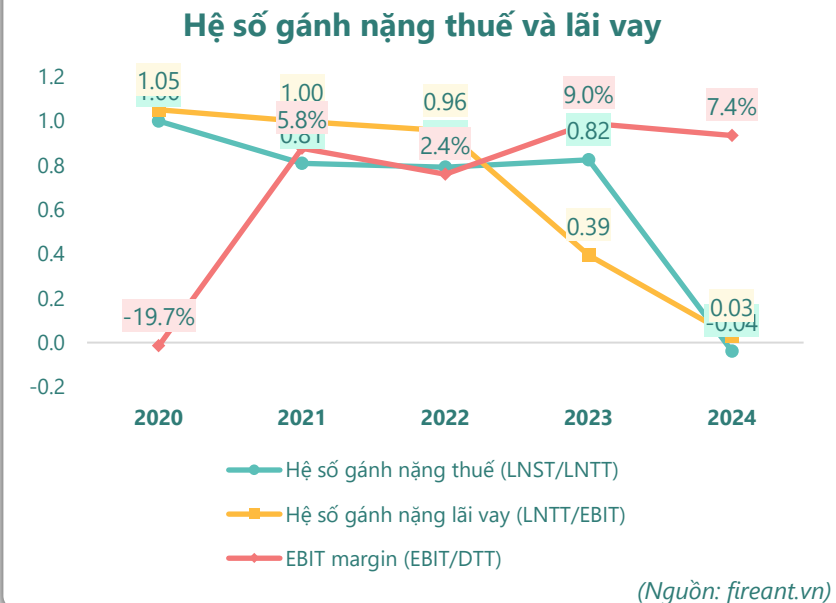
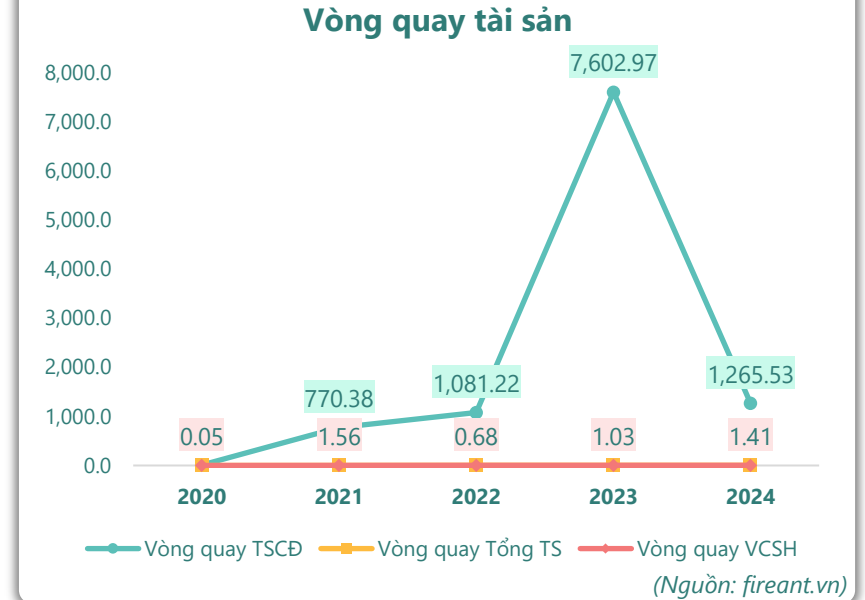
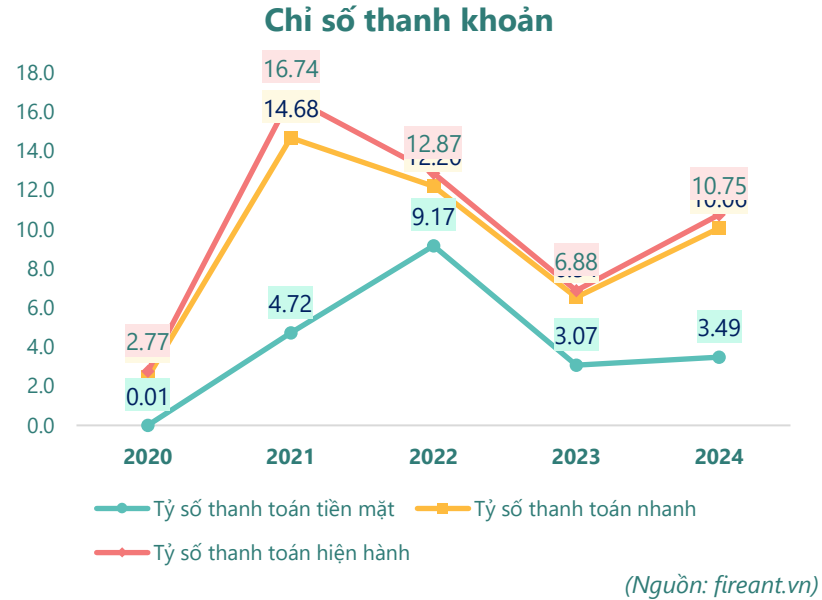
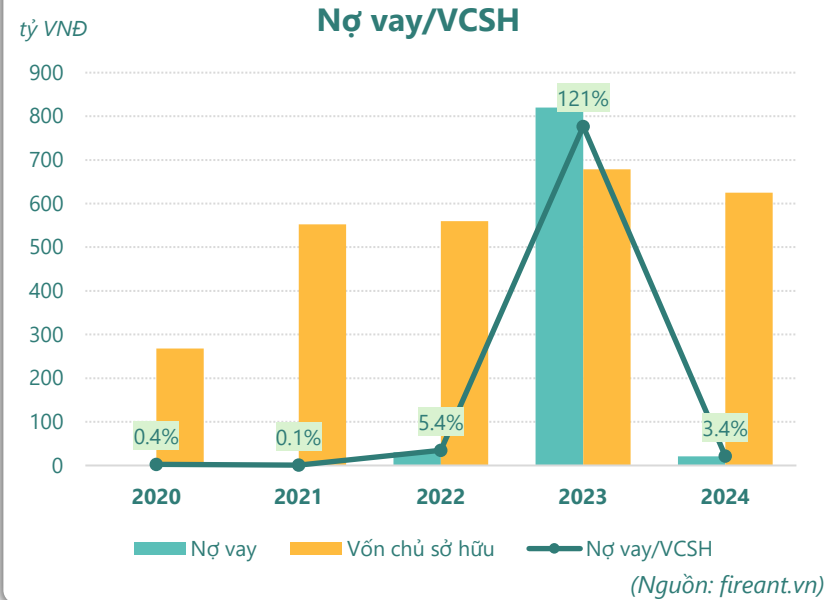
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	208	220	-5.3%	442	731	-39.4%
Giá vốn hàng bán	200	218	-8.2%	432	723	-40.3%
Lợi nhuận gộp	8.28	2.56	223%	10.6	7.50	40.9%
Doanh thu HĐTC	0.82	17.6	-95.3%	13.1	65.7	-80.0%
Chi phí TC	8.41	17.8	-52.8%	12.8	69.1	-81.4%
Chi phí lãi vay	0.47	17.5	-97.3%	0.63	63.3	-99.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.63	0.58	8.0%	1.84	3.15	-41.6%
Chi phí QLDN	-3.03	0.78	-488%	-3.11	-5.89	47.2%
LN thuần từ HĐKD	3.10	0.97	219%	12.1	6.80	78.4%
Lợi nhuận khác	0.00	-0.08	95.1%	-0.47	-0.12	-281%
LN trước thuế	3.10	0.88	252%	11.7	6.68	74.7%
Lợi nhuận sau thuế	2.76	0.66	319%	9.41	4.49	110%
LNST của CĐ cty mẹ	1.32	0.74	77.7%	7.96	4.56	74.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.1	51.0	365	-134	-5.67	-57.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.0	176	-345	-18.0	-9.51	1.85
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.55	-143	15.0	45.1	5.68	38.7
Tiền đầu kỳ	24.3	18.8	103	138	31.0	21.5
Lưu chuyển tiền thuần	-5.49	84.1	34.8	-107	-9.49	-16.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.8	103	138	31.0	21.5	4.72

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	981	665	47.6%
Tài sản ngắn hạn	595	424	40.1%
Tiền và tương đương tiền	4.72	138	-96.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	130	0.02	580799%
Phải thu ngắn hạn	332	252	31.6%
Hàng tồn kho	114	27.2	318%
Tài sản ngắn hạn khác	14.2	7.20	96.7%
Tài sản dài hạn	387	241	60.7%
Phải thu dài hạn	315	220	43.5%
Tài sản cố định	1.31	1.42	-8.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	50.7	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	19.5	19.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.02	0.05	-60.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	347	40.2	763%
Nợ ngắn hạn	347	39.5	778%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	110	20.3	442%
Phải trả người bán ngắn hạn	92.5	11.1	735%
Nợ dài hạn	0.64	0.76	-15.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.64	0.76	-15.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	634	625	1.5%
Vốn chủ sở hữu	634	625	1.5%
Vốn điều lệ	510	510	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

